



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VIỆT

(Giấy CNĐKKD số 4903000001 do Sở Kế Hoạch & Đầu Tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24/04/2000, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 26/5/2008).

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NÀY ĐƯỢC LƯU GIỮ TẠI:

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VIỆT

Trụ sở chính: 167/10 Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Điện thoại: (064) 3848255 Fax: (064) 3848353

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ông Mai Văn Phụng – Phó Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: 167/10 Đường 30/4, P. Thắng Nhất, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Điện thoại: (064) 3838676 Fax: (064) 3848353

MỤC LỤC



I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:
2. Quá trình phát triển
3. Định hướng phát triển

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm
2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch
3. Những thay đổi chủ yếu trong năm
4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...)

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Những tiến bộ công ty đã đạt được
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

IV. Báo cáo tài chính

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

VI. Các công ty có liên quan

VII. Tổ chức và nhân sự

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên
2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng:

- + Việc thành lập:
- Công ty TNHH Hải Việt được thành lập từ năm 1990, năm 1991 bắt đầu đi vào hoạt động với tên giao dịch là HAVICO.
- Tháng 4-2000, Công ty TNHH Hải Việt chuyển đổi thành Công ty cổ phần Hải Việt, tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 13 tỷ 600 triệu đồng. Đến nay, vốn điều lệ của công ty là 62.637.200.000 đồng.
- + Niêm yết: HAVICO bắt đầu giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán của các tổ chức chưa niêm yết (UPCOM) từ ngày 27/8/2010.

2. Quá trình phát triển

- *Ngành nghề kinh doanh:* chế biến và kinh doanh thủy hải sản.
- *Tình hình hoạt động:*
- + Năm 1995, HAVICO bắt đầu sản xuất các mặt hàng tinh chế, ăn liền cao cấp như sushi, sashimi, chả giò cao cấp... xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Nhật Bản.
- + Sau 20 năm hoạt động, đến nay HAVICO là một trong những đơn vị có bề dày kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh mặt hàng thủy hải sản xuất khẩu. HAVICO sản xuất khoảng 300 mặt hàng tinh chế, dạng hàng siêu thị ăn liền từ dây chuyền công nghệ mới, hiện đại chủ yếu cung cấp cho thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Mỹ, Úc, U.A.E. và các nước Châu Á khác.

3. Định hướng phát triển

- + *Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:*
- Ổn định và phát triển các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh.
- Phát triển bền vững trên cơ sở ổn định và phát triển đồng bộ tất cả các nguồn lực.
- + *Chiến lược phát triển trung và dài hạn:*
- Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất theo hướng chuyên hóa, hiện đại hoá, tối ưu hóa năng suất lao động. Tập trung phát triển sản phẩm chủ lực của công ty, giữ được nhịp độ tăng trưởng và ổn định.
- Nâng cao chất lượng, ổn định nguồn nhân lực.
- Thực hành “tiết kiệm”, thực hiện việc theo dõi, thống kê, phân tích xu hướng các quá trình - sản phẩm nhằm giảm thiểu các lãng phí trong toàn hệ thống.
- Duy trì thị trường khách hàng truyền thống, mở rộng các thị trường xuất khẩu tiềm năng.
- Xây dựng chính sách marketing, nghiên cứu xu hướng thị trường toàn cầu, hoàn thiện hệ thống kênh phân phối, chăm sóc khách hàng.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm....)

- Năm 2010 toàn thể cán bộ nhân viên công ty đã nỗ lực thực hiện kế hoạch đề ra theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên 2010. Kết quả đạt được các chỉ số tài chính cơ bản như sau:
- Doanh thu đạt 814.326.989.670, tăng 2,55 % so với năm 2009.
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 20.126.802.660 đồng.
- Trong năm 2010 công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2010 bằng tiền cho cổ đông với tỉ lệ thực hiện là 10%.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc
1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	1.41	1.44
Tổng tài sản lưu động & đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.26	1.18
Tổng tiền & các khoản đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn.	Lần	0.33	0.37
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + doanh thu tài chính.	%	2.55	3.23
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + doanh thu tài chính.	%	2.07	2.80
Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	5.64	7.66
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	5.64	7.66
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	4.58	6.63
Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	15.69	21.58

- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: năm 2010 tăng: 4.37% so với năm 2009.
- Giá trị tài sản: tăng 9.93% so với năm 2009
- Khả năng thanh toán nợ:
 - + Nợ phải trả tăng: 12.39 %;
 - + Nợ phải thu tăng: 41.07 %
- Hàng tồn kho:
 - + Tỷ trọng hàng tồn kho trên giá trị tài sản lưu động là: 50.19 %.
 - + Hệ số luân chuyển hàng tồn kho là: 0.43 lần/tháng.
- Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động)

Mặc dù doanh thu thuần năm 2010 tăng 2.56% so với năm 2009 nhưng lợi nhuận sau thuế giảm 24.11% nguyên nhân do các khoản chi phí đầu vào tăng, trong đó chi phí nguyên liệu tăng: 3.67% và chi phí nhiên liệu tăng: 39.68%, chi phí điện nước và một số chi phí khác tăng 13.68%.

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo:

1	Vốn chủ sở hữu hiện có trên BCTC 31/12	111,937,296,834
2	Tài sản lưu động & Đầu tư ngắn hạn	335,959,447,673
3	Nợ ngắn hạn	266,737,830,181
4	Vốn sử dụng cho ngắn hạn: Vốn lưu động ròng: (2) - (3)	69,221,617,492
5	=> Tỷ lệ vốn tự có/ Tài sản lưu động: (4) / (2)	20.60%
6	Tài sản cố định & Đầu tư dài hạn	47,626,258,584
7	Nợ dài hạn	4,910,579,242
8	Vốn sử dụng cho trung hạn: Vốn cố định ròng: (6)-(7)	42,715,679,342
9	=> Tỷ lệ vốn tự có / Tài sản cố định: (8) / (6)	89.69%

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: không thay đổi.



- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...): 6.263.720 Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...): Không có.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:
 - + Cổ phiếu phổ thông: 5.953.720
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại:
 - + Cổ phiếu phổ thông: 310.000
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: 17.560.264.095 (Lợi nhuận năm 2010 chưa phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định)

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

- Doanh thu thực hiện năm 2010 giảm: 6.93% so với kế hoạch dự kiến năm 2010.
- Lợi nhuận sau thuế giảm: 0.37% so với kế hoạch dự kiến năm 2010.

IV. Báo cáo tài chính
Bảng cân đối kế toán.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		335,959,447,673	274,656,541,610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88,643,043,445	85,595,446,264
1. Tiền	111	V.01	88,643,043,445	85,595,446,264
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	v.02	-	1,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,922,858,641	52,400,354,967
1. Phải thu khách hàng	131		66,656,779,733	45,131,472,559
2. Trả trước cho người bán	132		3,541,742,732	4,937,051,730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,724,336,176	2,331,830,678
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	168,607,411,434	132,232,289,897
1. Hàng tồn kho	141		168,607,411,434	132,232,289,897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,786,134,153	3,428,450,482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,832,804,841	1,826,884,345
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	953,329,312	1,601,566,137
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,626,258,584	74,290,066,929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,600,258,584	56,764,066,929



1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	30,431,388,580	52,595,196,925
- Nguyên giá	222		169,207,519,177	170,552,419,734
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138,776,130,597)	(117,957,222,809)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	4,168,870,004	4,168,870,004
- Nguyên giá	228		4,519,346,000	4,519,346,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(350,475,996)	(350,475,996)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	13,026,000,000	17,526,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13,006,000,000	17,506,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20,000,000	20,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		383,585,706,257	348,946,608,539
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		271,648,409,423	241,700,312,358
I. Nợ ngắn hạn	310		266,737,830,181	232,784,124,546
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	194,923,935,929	181,966,222,373
2. Phải trả người bán	312		56,781,976,542	37,648,932,971
3. Người mua trả tiền trước	313		344,883,676	495,730,253
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	1,766,435,633	3,624,779,740
5. Phải trả người lao động	315		4,990,626,584	5,945,019,293
6. Chi phí phải trả	316	V.12	40,000,000	60,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-



8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	4,518,328,061	1,756,248,781
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,371,643,756	1,287,191,135
II. Nợ dài hạn	330		4,910,579,242	8,916,187,812
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	4,566,000,000	8,553,400,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		344,579,242	362,787,812
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111,937,296,834	107,246,296,181
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	111,937,296,834	107,246,296,181
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62,637,200,000	62,637,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,402,200,000	28,402,200,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(5,983,000,000)	(5,983,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,362,129,870	1,547,367,305
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,146,009,400	1,947,697,940
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,646,305,471	1,489,299,439
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,726,452,093	17,205,531,497
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		383,585,706,257	348,946,608,539



Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	814,326,989,670	793,994,811,345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	70,615,776	61,609,146
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	814,256,373,894	793,933,202,199
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	782,974,136,946	757,025,018,330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31,282,236,948	36,908,183,869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	33,356,290,778	33,749,165,219
7. Chi phí tài chính	22		14,712,755,181	15,845,102,106
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,242,422,816	7,535,549,889
8. Chi phí bán hàng	24		18,267,576,139	17,615,364,081
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,367,506,033	10,463,728,615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		21,290,690,373	26,733,154,286
11. Thu nhập khác	31		345,878,142	7,297,687
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		345,878,142	7,297,687
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		21,636,568,515	26,740,451,973
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	4,076,304,420	3,600,331,341
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17,560,264,095	23,140,120,632
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.08	2,949	3,837

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		897,932,748,728	902,384,737,757
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(790,945,981,098)	(847,354,808,875)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55,224,690,334)	(56,213,916,523)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7,242,422,816)	(7,534,146,061)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,006,757,513)	(545,185,107)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		58,666,561,463	183,568,278,841
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(98,521,599,736)	(100,213,103,267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,342,141,306)	74,091,856,765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,524,252,247)	(3,194,242,152)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		339,264,069	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(790,000,000)	(56,188,286,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	55,715,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,905,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,130,013,934	2,139,275,817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,155,025,756	(4,433,252,835)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(5,983,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		659,968,816,150	551,677,177,649
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(652,879,536,554)	(530,631,233,663)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,956,250,990)	(8,730,972,988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,133,028,606	6,331,970,998
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,945,913,056	75,990,574,928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85,595,446,264	9,590,043,244
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(898,315,875)	14,828,092
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		88,643,043,445	85,595,446,264

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

Số: 85/11/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hải Việt
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ phần Hải Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 15 tháng 01 năm 2011 của Công ty cổ phần Hải Việt từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính, chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hải Việt tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lê Hồng Tư**Giám đốc**

Chứng chỉ KTV số: 0655/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU

Vũng tàu, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Lê Thị Hồng Anh**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ KTV số: 0889/KTV

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: không
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: không
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan (tại thời điểm 31/12/2010).
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: không

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

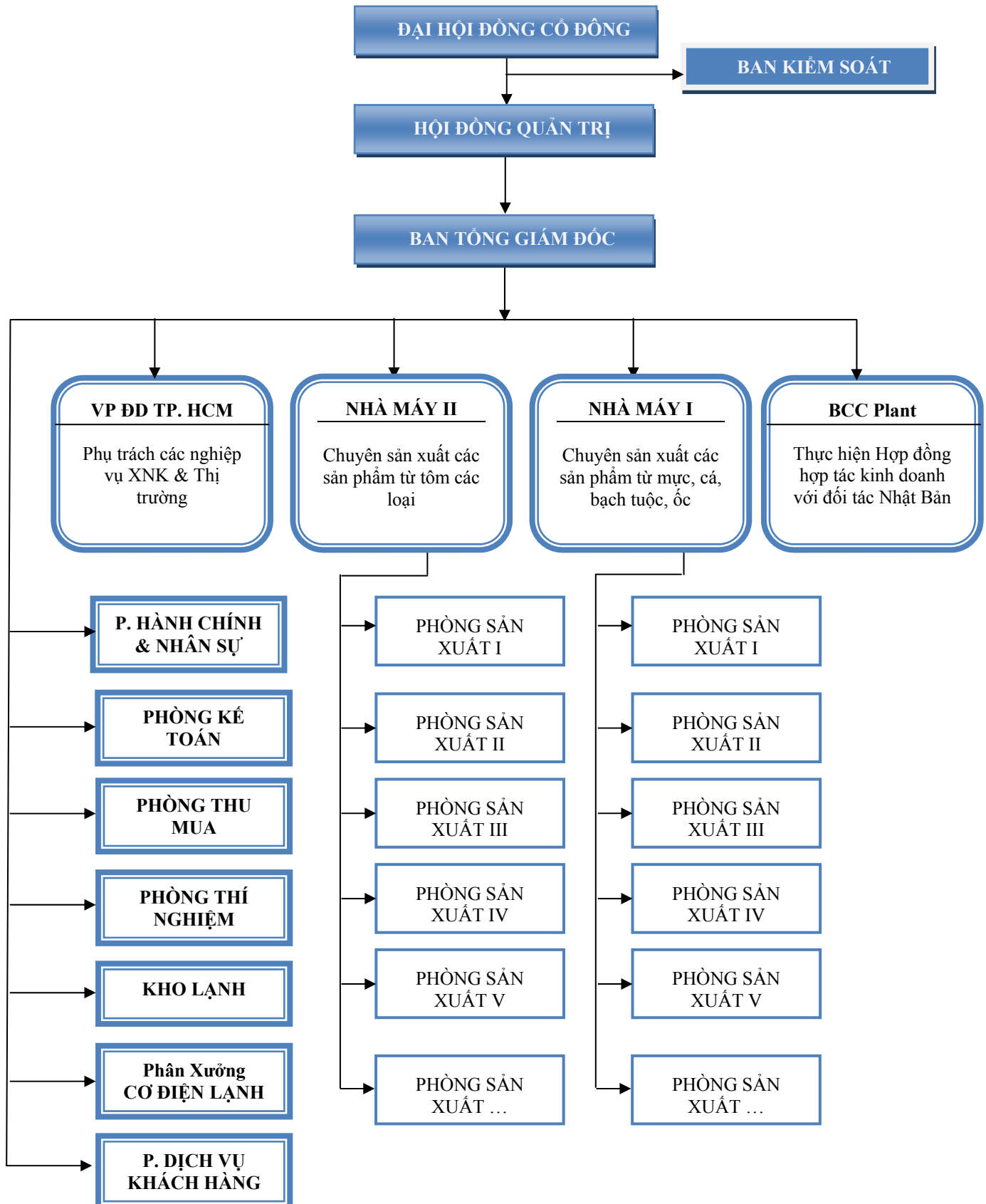
Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh.

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh Havico – Avi	50%	7.101.000.000 đồng.
+ Công ty cổ phần kho lạnh Phú Mỹ.	590.500	5.905.000.000 đồng
Đầu tư trái phiếu:		20.000.000 đồng

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty

Sơ đồ Cơ cấu tổ chức Công ty cổ phần Hải Việt – HAVICO



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

5. Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám Đốc

5.1 Danh sách thành viên Hội Đồng Quản Trị

Hội đồng quản trị Công ty bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
TRẦN HỮU CHINH	Chủ tịch
LÊ VĂN DŨNG	Phó Chủ tịch
PHAN THANH CHIẾN	Ủy viên
JUN ISHIKURA	Ủy viên

a. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên:	TRẦN HỮU CHINH
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	15/10/1948
Nơi sinh:	Hòa Vang, Đà Nẵng
CMND:	020056848
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Quảng Nam
Địa chỉ thường trú:	14C-10 Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM
Số ĐT liên lạc:	0913805724
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Tiến sĩ Quản trị, Kỹ sư Hóa
Quá trình công tác	
+ Từ 1966 – 1972:	Du học ở New Zealand – Kỹ sư hóa
+ Từ 1973 – 1975:	Trung tâm khuyếch trương xuất cảng Sài Gòn
+ Từ 1976 – 1989:	Sở Ngoại Thương TPHCM – Công ty Imexco
+ Từ 1989 - 2003:	Tổng Giám đốc công ty Fideco
+ Từ 2004 - 4/2009	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần FIDECO
+ Từ 4/2009 – nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần FIDECO
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch:	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Hải Việt
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long), Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên SXKD lương thực Phước An
Số CP nắm giữ (thời điểm 09/04/2010):	1.725.460 cổ phần, chiếm 27,5469 % vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	1.656.430 cổ phần, chiếm 26,4448 % vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	69.030 cổ phần, chiếm 1,1021 % vốn điều lệ
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức đăng ký giao dịch:	Không

b. Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

<i>Họ và tên:</i>	LÊ VĂN DŨNG
<i>Giới tính:</i>	Nam
<i>Ngày tháng năm sinh:</i>	13/06/1958
<i>Nơi sinh:</i>	Bình Dương
<i>CMND:</i>	Số 273456929 cấp ngày 04/09/2008 tại CA BR-VT
<i>Quốc tịch:</i>	Việt Nam
<i>Dân tộc:</i>	Kinh
<i>Quê quán:</i>	Bình Dương
<i>Địa chỉ thường trú:</i>	5/2 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu
<i>Số ĐT liên lạc:</i>	064.3859211
<i>Trình độ văn hóa:</i>	12/12
<i>Trình độ chuyên môn:</i>	Đại học Kinh tế TP HCM – Quản lý kinh tế
Quá trình công tác	
+ <i>Từ 1980 – 1986:</i>	Cán bộ Ủy ban Kế hoạch Đặc khu Vũng Tàu Côn Đảo
+ <i>Từ 1987 – 1988:</i>	Phó ban Kế hoạch huyện Côn Đảo
+ <i>Từ 1989 – 1990:</i>	Phó Giám đốc Công ty Liên Doanh Côn Đảo
+ <i>Từ 1990 đến nay:</i>	Giám đốc Công ty TNHH Côn Đảo
+ <i>Từ 1990 đến nay:</i>	Ủy viên HĐQT Công ty Fideco
+ <i>Từ 1991 đến nay:</i>	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Hải Việt
<i>Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch:</i>	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Hải Việt
<i>Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:</i>	Giám đốc Công ty TNHH Côn Đảo Ủy viên HĐQT Công ty Fideco
<i>Số CP nắm giữ (thời điểm 09/04/2010):</i>	648.810 cổ phần, chiếm 10,3583% vốn điều lệ
+ <i>Đại diện sở hữu:</i>	629.990 cổ phần, chiếm 10,0578% vốn điều lệ
+ <i>Cá nhân sở hữu:</i>	18.820 cổ phần, chiếm 0,3005% vốn điều lệ
<i>Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức đăng ký giao dịch:</i>	Không

c. Thành viên Hội Đồng Quản Trị

<i>Họ và tên:</i>	PHAN THANH CHIẾN
<i>Giới tính:</i>	Nam
<i>Ngày tháng năm sinh:</i>	17/01/1955
<i>Nơi sinh:</i>	Đà Nẵng
<i>CMND:</i>	024039283, ngày cấp 07/10/2002, nơi cấp: CA Tp.HCM
<i>Quốc tịch:</i>	Việt Nam
<i>Dân tộc:</i>	Kinh
<i>Quê quán:</i>	Đà Nẵng
<i>Địa chỉ thường trú:</i>	453/38 Nguyễn Đình Chiểu, P5, Quận 3, TPHCM
<i>Số ĐT liên lạc:</i>	064.3848845
<i>Trình độ văn hóa:</i>	12/12
<i>Trình độ chuyên môn:</i>	Kỹ sư Thủy sản
<i>Quá trình công tác</i>	
+ Từ 1979 – 1990:	Trại thực nghiệm Nông ngư Bầu Cá Đồng Nai
+ Từ 1991 – 1994:	Xí nghiệp Liên Doanh Hải Việt
+ Từ 1995 – 1998:	Công ty TNHH Hải Việt
+ Từ 1998 đến nay:	Công ty CP Hải Việt
<i>Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch:</i>	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
<i>Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:</i>	Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty DIC SPORT
<i>Số CP nắm giữ (thời điểm 09/04/2010):</i>	506.820 cổ phần, chiếm 8,0914 % vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	506.820 cổ phần, chiếm 8,0914 % vốn điều lệ
<i>Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức đăng ký giao dịch:</i>	Tên: Trần Thị Thanh, Mối quan hệ: Vợ Nắm giữ: 71.190 CP, chiếm 1,1365% vốn điều lệ

d. Thành viên Hội Đồng Quản Trị

<i>Họ và tên:</i>	JUN ISHIKURA
<i>Giới tính:</i>	Nam
<i>Ngày tháng năm sinh:</i>	09/03/1949
<i>Nơi sinh:</i>	Kyoto Prefecture, Nhật Bản
<i>Passport :</i>	TH1715008
<i>Quốc tịch:</i>	Nhật Bản
<i>Dân tộc:</i>	Nhật Bản
<i>Quê quán:</i>	Nhật Bản
<i>Địa chỉ thường trú:</i>	861 Uoya Miyazu, Kyoto, Prefecture, Nhật Bản
<i>Số ĐT liên lạc:</i>	81.797 35 7905
<i>Trình độ văn hóa:</i>	12/12
<i>Trình độ chuyên môn:</i>	Đại học Thủy sản HOKKAIDO
<i>Quá trình công tác:</i>	
<i>Từ 1976 – nay:</i>	Công ty Kanetoku, Nhật Bản
<i>Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch:</i>	Ủy viên HĐQT Công ty CP Hải Việt
<i>Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:</i>	Giám đốc Công ty Kanetoku, Nhật Bản
<i>Số CP nắm giữ (thời điểm 09/04/2010):</i>	983.670 cổ phần, chiếm 15,7042 % vốn điều lệ
<i>+ Đại diện sở hữu:</i>	983.670 cổ phần, chiếm 15,7042 % vốn điều lệ
<i>+ Cá nhân sở hữu:</i>	0 cổ phần
<i>Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức đăng ký giao dịch:</i>	Không

5.2 Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
VÃNG NGỌC PHƯƠNG	Trưởng ban kiểm soát
PHAN PHỤNG LỘC	Kiểm soát viên
VÕ HÙNG PHONG	Kiểm soát viên

a. Trưởng Ban Kiểm Soát

Họ và tên:	VÃNG NGỌC PHƯƠNG
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	15/01/1953
Nơi sinh:	Long Đất – Bà Rịa Vũng Tàu
CMND:	270009272
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Bà Rịa - Vũng Tàu
Địa chỉ thường trú:	459/24 Trương Công Định, P7, Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
Số ĐT liên lạc:	0903950989
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Đại học – Quản Trị Kinh Doanh
Quá trình công tác	
+ Từ 1976 – 1987:	Sở VHTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Từ 1987 đến nay:	Công ty TNHH Côn Đảo
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch:	Trưởng Ban Kiểm soát
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Trưởng phòng kế toán công ty TNHH Côn Đảo
Số CP nắm giữ (thời điểm 09/04/2010):	43.220 cổ phần, chiếm 0,6900 % vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	43.220 cổ phần, chiếm 0,6900 % vốn điều lệ
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức đăng ký giao dịch:	Không

b. Thành viên Ban Kiểm Soát

<i>Họ và tên:</i>	PHAN PHỤNG LỘC
<i>Giới tính:</i>	Nam
<i>Ngày tháng năm sinh:</i>	01/01/1967
<i>Nơi sinh:</i>	Quảng Nam
<i>CMND:</i>	Số 024074743 cấp ngày 19/9/2007 tại CA TP. HCM
<i>Quốc tịch:</i>	Việt Nam
<i>Dân tộc:</i>	Kinh
<i>Quê quán:</i>	Quảng Nam
<i>Địa chỉ thường trú:</i>	16 Đường số 3, cư xá Bình Thới, P8, Quận 11, TPHCM
<i>Số ĐT liên lạc:</i>	08.35190521
<i>Trình độ văn hóa:</i>	12/12
<i>Trình độ chuyên môn:</i>	Đại học Sư Phạm Ngoại Ngữ Đà Nẵng
<i>Quá trình công tác</i>	
+ <i>Từ 1990 – 1998:</i>	Hướng dẫn viên du lịch
+ <i>Từ 1998 – 1999:</i>	P. Trưởng đại diện Đại học Dân Lập Duy Tân tại TPHCM
+ <i>Từ 1999 đến nay:</i>	Công ty CP Hải Việt
<i>Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch:</i>	Thành viên Ban Kiểm soát
<i>Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:</i>	Không
<i>Số CP nắm giữ (thời điểm 09/04/2010):</i>	7.710 cổ phần, chiếm 0,1231 % vốn điều lệ
+ <i>Đại diện sở hữu:</i>	0 cổ phần
+ <i>Cá nhân sở hữu:</i>	7.710 cổ phần, chiếm 0,1231 % vốn điều lệ
<i>Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức đăng ký giao dịch:</i>	Không

c. Thành viên Ban Kiểm Soát - VÕ HÙNG PHONG

Họ và tên:	VÕ HÙNG PHONG
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	20/11/1968
Nơi sinh:	TPHCM
CMND:	Số 021959346 cấp ngày 05/01/2002 tại CA TP. HCM
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	TPHCM
Địa chỉ thường trú:	18/1 Phan Văn Hớn, Bà Điểm, Hóc Môn, TPHCM
Số ĐT liên lạc:	
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Đại học Tài Chính Kế Toán
Quá trình công tác	
+ Từ 1990 – 1994:	Nhân viên phòng tài chính huyện Hóc Môn
+ Từ 1994 đến nay:	Công ty CP Hải Việt
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch:	Thành viên Ban Kiểm soát
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Không
Số CP nắm giữ (thời điểm 09/04/2010):	3.070 cổ phần, chiếm 0,0490 % vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phần
+ Cá nhân sở hữu:	3.070 cổ phần, chiếm 0,0490 % vốn điều lệ
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức đăng ký giao dịch:	Không

5.3 Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
PHAN THANH CHIẾN	Tổng Giám đốc
MAI VĂN PHỤNG	Phó Tổng Giám đốc
NGUYỄN NGỌC THANH	Phó Tổng Giám đốc
NGÔ VĂN HẢI	Phó Tổng Giám đốc

a. Tổng Giám đốc: PHAN THANH CHIẾN (Xem lý lịch tại phần HĐQT)

b. Phó Tổng Giám đốc:

Họ và tên: **MAI VĂN PHỤNG**
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 28/12/1968
Nơi sinh: Bến Tre
CMND: 273043128 cấp ngày 13/7/2000 tại CA BR-VT
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Bến Tre
Địa chỉ thường trú: 53/22 Lê Quang Định, P.Thắng Nhất, Vũng Tàu, Bà Rịa, Vũng Tàu
Số ĐT liên lạc: 064.838676
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Đại học Tài Chính Kế Toán
Quá trình công tác
+ Từ 1991 – 1999: Công ty TNHH Hải Việt
+ Từ 4/2000 đến nay: Công ty CP Hải Việt
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Hải Việt
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
Số CP nắm giữ (thời điểm 12/10/2009): 221.910 cổ phần, chiếm 3,5428% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu: 221.910 cổ phần, chiếm 3,5428% vốn điều lệ
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức đăng ký giao dịch: Mỗi quan hệ: Vợ
Tên: Bùi Thị Giáng Hương
Nắm giữ: 21.180 cổ phần, chiếm 0,3381 % vốn điều lệ

c. Phó Tổng Giám đốc:

<i>Họ và tên:</i>	NGUYỄN NGỌC THANH
<i>Giới tính:</i>	Nam
<i>Ngày tháng năm sinh:</i>	08/03/1967
<i>Nơi sinh:</i>	TP. HCM
<i>CMND:</i>	021820322, ngày cấp 09/09/2009, nơi cấp: CA TP. HCM
<i>Quốc tịch:</i>	Việt Nam
<i>Dân tộc:</i>	Kinh
<i>Quê quán:</i>	Bà Rịa - Vũng Tàu
<i>Địa chỉ thường trú:</i>	43 Đường 19 (A9-05) Khu phố Mỹ Phú 1 - Phường Tân Phú - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh
<i>Số ĐT liên lạc:</i>	
<i>Trình độ văn hóa:</i>	12/12
<i>Trình độ chuyên môn:</i>	Đại học Ngoại thương - Kinh tế đối ngoại
<i>Quá trình công tác</i>	
+ <i>Từ 1986 - 1991.:</i>	Công ty XNK Thủy Sản TP.HCM
+ <i>Từ 1991 - 1995:</i>	Sinh viên ĐH Ngoại Thương TP.HCM
+ <i>Từ 1995 đến nay:</i>	Công ty Cổ Phần Hải Việt
<i>Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch:</i>	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Hải Việt
<i>Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:</i>	Không
<i>Số CP nắm giữ (thời điểm 12/10/2009):</i>	258.260 cổ phần, chiếm 4,1231% vốn điều lệ
+ <i>Đại diện sở hữu:</i>	0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
+ <i>Cá nhân sở hữu:</i>	258.260 cổ phần, chiếm 4,1231% vốn điều lệ
<i>Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức đăng ký giao dịch:</i>	Không

d. Phó Tổng Giám đốc: NGÔ VĂN HẢI

<i>Họ và tên:</i>	NGÔ VĂN HẢI
<i>Giới tính:</i>	Nam
<i>Ngày tháng năm sinh:</i>	10/06/1953
<i>Nơi sinh:</i>	Bà Rịa Vũng Tàu
<i>CMND:</i>	020368958, ngày cấp 28/06/2008, nơi cấp: CA TP. HCM
<i>Quốc tịch:</i>	Việt Nam
<i>Dân tộc:</i>	Kinh
<i>Quê quán:</i>	Bà Rịa - Vũng Tàu
<i>Địa chỉ thường trú:</i>	280/47/29 Bùi Hữu Nghĩa, P2, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
<i>Số ĐT liên lạc:</i>	
<i>Trình độ văn hóa:</i>	12/12
<i>Trình độ chuyên môn:</i>	Đại học Nông Lâm TP.HCM - Thủy sản
<i>Quá trình công tác</i>	
+ <i>Từ 1978 – 1983:</i>	Giảng viên ĐH Nông Nghiệp
+ <i>Từ 1984 – 1990:</i>	Cán bộ kỹ thuật trại cá Thủ Đức
+ <i>Từ 1990 – 1994:</i>	Sản xuất cá giống
+ <i>Từ 1995 đến nay:</i>	Công ty cổ phần Hải Việt
<i>Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch:</i>	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Hải Việt
<i>Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:</i>	Giám đốc Công ty cổ phần Kho lạnh Phú Mỹ
<i>Số CP nắm giữ (thời điểm 12/10/2009):</i>	
+ <i>Đại diện sở hữu:</i>	0 cổ phần
+ <i>Cá nhân sở hữu:</i>	66.470 cổ phần, chiếm 1,0612 % vốn điều lệ
<i>Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức đăng ký giao dịch:</i>	Không

- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: Không có
- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc trong năm 2010:
 - Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:
 - + Tổng số lao động: 1390 (31/12/2010)
 - + Các chính sách đối với người lao động: Tất cả người lao động của HAVICO được nộp đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Ngoài ra Công ty thực hiện tốt nhiều chương trình, chính sách phúc lợi khác dành riêng cho người lao động.
 - + Thu nhập bình quân của người lao động trong năm 2010 là 3.900.000 đồng/ người/tháng.
 - Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng: Không có

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành), thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Chủ tịch công ty

(Xem mục VII: Tổ chức và nhân sự).

+ Tổng số thành viên Hội đồng quản trị: 4 người, trong đó 3 người (Chủ tịch, phó chủ tịch và 1 ủy viên) là thành viên độc lập, không điều hành; 1 người là thành viên điều hành (Tổng Giám đốc).

+ Tổng số thành viên Ban kiểm soát là 3 người, trong đó trưởng Ban kiểm soát là thành viên độc lập, không điều hành.

- Hoạt động của HĐQT/Hội đồng thành viên:

Trong năm 2010, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành 03 Nghị quyết bằng văn bản, trong đó có một (01) Nghị quyết về việc tạm ứng cổ tức cho cổ đông và hai (02) Nghị quyết khác về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT do Ban Giám đốc Công ty trình.

Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp thường kỳ phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty. Các cuộc họp này có sự tham dự của ít nhất 03 thành viên Hội đồng quản trị, và có sự tham dự đầy đủ các thành viên Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty. Hội đồng quản trị đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 đúng quy định.

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Tất cả các thành viên HĐQT tham gia các hoạt động chung của HĐQT, thực hiện đầy đủ các chức năng, quyền và nhiệm vụ, đóng vai trò là cơ quan quản lý công ty theo quy định của luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...): không có

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên: Thực hiện đầy đủ các chức năng, quyền và nhiệm vụ theo quy định của luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Qua hoạt động giám sát, ban kiểm soát nhận thấy: Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc tổ chức công tác tài chính kế toán, thực hiện hạch toán kế toán và lập các báo cáo tài chính đầy đủ hàng quý, đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các báo cáo tài chính.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty: HĐQT tăng cường chức năng giám sát, chỉ đạo chủ yếu tập trung vào tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh của Công ty; mức độ hoàn thành các mục tiêu và chỉ tiêu kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị Công ty, tiếp tục thể chế hoá một số mặt hoạt động của Công ty và của Hội đồng quản trị cho phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát



- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: 4 người

(Xem mục VII: Tổ chức và nhân sự)

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên:

(Xem mục VII: Tổ chức và nhân sự)

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: không có giao dịch.

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên. không có giao dịch

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

Cơ cấu cổ đông (theo danh sách chốt vào ngày 18/01/2011)

STT	Danh mục	Số CP	%	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông bên trong	2,107,170	33.64%	121	-	121
	HĐTQ	594,670	9.49%	3		3
	BKS	54,000	0.86%	3		3
	BGD	563,620	9.00%	3		3
	CB-CNV	894,880	14.29%	112		112
2	Cổ đông bên ngoài	4,156,550	66.36%	70	6	64
	Trong nước	3,138,880	50.11%	68	5	63
	Ngoài nước	1,017,670	16.25%	2	1	1
	Tổng cộng	6,263,720	100%	191	6	185

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty

STT	Tên cổ đông	Số CMND/ ĐKKD	Số lượng cổ phần nắm giữ (Cổ phần)	Giá trị theo mệnh giá (1.000 đồng)	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1.	CTCP Ngoại Thương và Phát Triển Đầu Tư TPHCM (FIDECO)	059081	1.656.430	16.564.300.000	26,44%
2.	Công ty TNHH Côn Đảo (CODACO)	049095	629.990	6.299.900.000	10,06%
3.	Phan Thanh Chiến	024039283	506.820	5.068.200.000	8,09%



4.	KANETOKU CORPORATION (Nhật Bản)	1400-01-019008	983.670	9.836.700.000	15,70%
----	---------------------------------	----------------	---------	---------------	--------

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

(Xem mục: Cơ cấu cổ đông)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VIỆT